

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 01-8-2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và yêu cầu giải quyết nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hòa.

Bà Võ Thị Diễm Kiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Ươn – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Cao Minh Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 389/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và yêu cầu giải quyết nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm: 1991 (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh T, sinh năm: 1987 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng TMCP Đ.

Địa chỉ trụ sở chính: Tháp B1, số A, Trần Quang K, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T1, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (Vắng mặt có lý do).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Trọng T2, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ - Chi nhánh T3 (Theo Quyết định ủy quyền số 923/QĐ-BIDV ngày 11-7-2024) (Vắng mặt có lý do).

Địa chỉ Chi nhánh: số B L, khóm C, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Ông Đoàn Trọng T2 ủy quyền lại cho ông Huỳnh Minh C, chức vụ: Cán bộ QLKH Phòng G, thuộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ - Chi nhánh T3, trực tiếp tham gia tố tụng (Theo Quyết định ủy quyền số 1097/QĐ-BIDV.TV ngày 16-7-2024) (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13-3-2023, bản tự khai ngày 07-9-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích N trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Minh T đi đến hôn nhân do tự quen biết nhau, được cha mẹ hai bên chấp nhận, làm lễ cưới vào năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào ngày 22-11-2010. Nữ trang cưới có đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K, một sợi dây chuyền 2,5 chỉ và mặt dây chuyền 05 phân vàng 24K, nhưng quá trình chung sống vợ chồng đã thống nhất bán hết để nuôi con nên hiện không còn. Sau ngày cưới, vợ chồng sống bên quê của ông T ở ấp T được 01 năm thì về quê của bà ở ấp R, xã Đ sinh sống cho đến lúc ly thân. Thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến tháng 01 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng tính tình không hợp, thường xuyên cự cãi, ông T sống không quan tâm vợ con, thường hay nhậu nhẹt, ghen tuông vô cớ, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, vì hai con bà đã cố gắng chịu đựng chờ ông T thay đổi, nhưng ông T vẫn không sửa đổi, nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 3 năm 2023 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, nên nay bà khởi kiện xin được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Minh T có hai con chung là Nguyễn Lê Gia B, sinh ngày 13-01-2012 và Nguyễn Lê Đăng K1, sinh ngày 19-6-2015, đều đang sống chung với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cả 02 con chung và chưa yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Bà không tranh chấp, chưa yêu cầu giải quyết.

Nợ chung phải thu: Không có.

Nợ chung phải trả: Bà xác định bà và ông T có nợ chung của 03 Ngân hàng vay qua app điện thoại là nợ Ngân hàng F 50.000.000 đồng, nợ Ngân hàng S 40.000.000 đồng, nợ Ngân hàng M 30.000.000 đồng; Bà không biết được địa chỉ của các Ngân hàng vay qua app điện thoại ở đâu nên không cung cấp được thông tin cho Tòa án. Ngoài ra, có nợ vay của Ngân hàng TMCP Đ gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh; Khi vay có thể chấp quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm diện tích 1.081m², thuộc thửa đất số 861, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 093472, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14-11-2012, cho hộ ông Nguyễn Minh T đứng tên. Khi ly hôn, bà đồng ý cùng với ông T mỗi người trả phân nửa khoản nợ của Ngân hàng TMCP Đ, không trả được nợ thì đồng ý phát mãi tài sản thế chấp theo luật định, còn nợ của các Ngân hàng vay qua app điện thoại thì giữa vợ chồng tự thỏa thuận với nhau.

Tại các bản tự khai ngày 07-9-2023, 24-11-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ông với bà Nguyễn Thị Bích N qua giới thiệu của bạn bè nên quen biết nhau và đi đến hôn nhân, cưới vào năm 2010, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Nữ trang cưới như bà N trình bày và hiện nay bà N đang quản lý nhưng ông không nhớ trọng lượng, loại vàng. Sau ngày cưới, vợ

chồng sống bên quê của ông ở ấp T được một năm rồi về sống bên quê của bà N tại ấp R, xã Đ đến lúc ly thân. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Quá trình sống chung có những lúc cự cãi, nhưng chỉ là những chuyện nhỏ trong gia đình; Sau này do bà N có tình cảm với người đàn ông khác, ông ghen và giận, nên có lúc lớn tiếng với bà N, bà N giận nên cùng với 02 con chung ở luôn bên nhà cha mẹ ruột, còn ông thì đi khỏi nhà vợ và sống ly thân với bà N từ ngày 15-6-2023 đến nay. Về con chung: là Nguyễn Lê Gia B, sinh ngày 13-01-2012 và Nguyễn Lê Đăng K1, sinh ngày 19-6-2015, đang sống chung với bà N. Tài sản chung: Chưa tranh chấp. Nợ chung phải thu: Không có. Nợ chung phải trả: Ông thống nhất có các khoản nợ phải thu mà bà N đã trình bày và ông cũng không biết địa chỉ của 03 Ngân hàng vay qua app điện thoại ở đâu nên không cung cấp được thông tin cho Tòa án. Nay bà N xin ly hôn với ông, ông tự thấy vợ chồng cũng khó hàn gắn lại, nhưng ông không đồng ý ký thủ tục ly hôn với bà N, mà muốn thêm cơ hội nữa để vợ chồng đoàn tụ. Trường hợp bà N cương quyết ly hôn thì phải trả lại toàn bộ vàng cưới cho ông và bà N phải trả hết nợ chung, thì ông mới đồng ý ly hôn. Về con chung: Ông cũng muốn nuôi con, nhưng do con đều đã trên 07 tuổi, nên thống nhất Tòa án giải quyết về con theo quy định pháp luật.

Ông thống nhất với các chứng cứ bà N đã nộp kèm theo đơn khởi kiện mà Tòa án đã công khai cho ông được biết. Riêng ông không yêu cầu gì, nên không cung cấp chứng cứ gì để Tòa án xem xét.

Tại hai bản tự khai cùng ngày 07-9-2023, hai cháu Nguyễn Lê Gia B và Nguyễn Lê Đăng K1 cùng trình bày:

Cha mẹ hai cháu là Nguyễn Minh T và Nguyễn Thị Bích N. Hiện hai cháu đang sống chung với mẹ. Trường hợp cha mẹ ly hôn, thì nguyện vọng của hai cháu là muốn được tiếp tục sống chung với mẹ.

Tại văn bản trình bày ý kiến và đơn khởi kiện cùng ngày 24-4-2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Đ do ông Huỳnh Minh C đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 09-3-2022, Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh T3 - Phòng G có cho vợ chồng ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị Bích N vay số tiền 40.000.000 đồng để chăn nuôi bò thịt và chăm sóc vườn, thời hạn vay 11 tháng (từ ngày 09-3-2022 đến 09-02-2023), lãi suất vay 10%/năm được áp dụng cố định trong thời gian vay, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, bên vay có trách nhiệm thanh toán toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay vào ngày đáo hạn của hợp đồng, lịch trả nợ lãi là định kỳ 03 tháng/lần vào ngày 09 (trong đó kỳ đầu tiên vào ngày 09-6-2022, kỳ cuối cùng vào ngày 09-02-2023) và lãi theo dư nợ thực tế. Để đảm bảo cho khoản vay, ông T, bà N có thể chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017/7597826/HĐBĐ được ký ngày 05-7-2017 là quyền sử dụng đất thửa số 861, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.081m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, do hộ ông Nguyễn Minh T đứng tên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 093472, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14-11-2012. Từ ngày vay, ông T,

bà N có trả lãi được cho Ngân hàng số tiền là 3.967.123 đồng, còn nợ nguyên tiền gốc vay. Từ ngày 09-02-2023 đến nay, ông T, bà N không thanh toán nợ đúng hạn theo hợp đồng đã ký với Ngân hàng, nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ vay sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 01-8-2024, ông T, bà N còn nợ Ngân hàng tổng cộng 48.797.203 đồng (Gồm: Nợ gốc 40.000.000 đồng; Nợ lãi 8.797.203 đồng). Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở, nhưng đến nay ông T, bà N vẫn không trả nợ.

Nay Ngân hàng yêu cầu ông T, bà N phải trả cho Ngân hàng tổng số nợ tính đến ngày 01-8-2024 là 48.797.203 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh trên nợ gốc chưa thanh toán theo hợp đồng đã ký xác lập từ ngày 02-8-2024 đến khi ông T, bà N trả hết nợ. Đồng thời yêu cầu phát mãi tài sản của ông T, bà N đã thế chấp nêu trên để Ngân hàng thu hồi nợ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà N và người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông C có mặt giữ nguyên ý kiến, yêu cầu đã trình bày. Đối với bị đơn ông T có mặt bổ sung ý kiến: Nay ông đồng ý ly hôn với bà N; Đồng ý bà N tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung và ông không cấp dưỡng nuôi con mà tự hỗ trợ lo cho con theo khả năng; Ông T không tranh chấp tài sản chung; Về nợ chung phải trả, ông T đề nghị bà N phải cùng trả hết các khoản nợ chung với ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng về thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử chưa đảm bảo theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự về thời hạn chuẩn bị xét xử. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 86 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 27, 33, 37, 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 280, 299, 317, 320, 323, 351, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích N: Cho bà N và ông Nguyễn Minh T được ly hôn với nhau; Về con chung: Giao 02 cháu Nguyễn Lê Gia B, sinh ngày 13-01-2012 và Nguyễn Lê Đăng K1, sinh ngày 19-6-2015 cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của hai con chung là muốn sống chung với mẹ; Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà N chưa yêu cầu giải quyết, nên không xem xét; Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Về tài sản

chung: Bà N và ông T không có tranh chấp, nên không xem xét; Về nợ chung phải thu: Bà N và ông T thống nhất xác định không có, nên không xem xét. Nợ chung phải trả: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Đ; Bà N và ông T cùng có trách nhiệm trả tiền nợ vay cho Ngân hàng tổng cộng gốc lãi tính đến ngày xét xử là 48.797.203 đồng; Kể từ ngày 02-8-2024 tiếp tục tính lãi quá hạn phát sinh theo thỏa thuận ghi trong các hợp đồng vay cho đến khi bà N, ông T thanh toán hết nợ cho Ngân hàng; Trong trường hợp bà N, ông T không thanh toán dứt điểm số nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long phát mãi quyền sử dụng đất đã thế chấp. Ngoài ra, V đề nghị nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

[1] *Về hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị Bích N và ông Nguyễn Minh T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào ngày 22-11-2010, nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Theo bà N, mâu thuẫn phát sinh từ tháng 01 năm 2022, do ông T thường xuyên say xỉn, nhiều lần dùng lời lẽ thô tục chửi mắng bà, kể cả cha mẹ bà, còn đánh đập bà, vì con bà đã cố gắng chịu đựng, nhưng cuộc sống chung không còn hạnh phúc, quá nhiều áp lực, nên bà đã sống ly thân với ông T từ tháng 3 năm 2023 đến nay, nay tình cảm vợ chồng không còn, nên bà cương quyết xin ly hôn với ông T. Đối với ông T cho rằng vợ chồng chỉ có những mâu thuẫn nhỏ trong quá trình chung sống, bà N còn có tình cảm với người đàn ông khác, dẫn đến ông ghen tuông, tức giận nên có lớn tiếng với bà N, rồi bà N giận và sống ly thân với ông từ ngày 15-6-2023 đến nay, thời gian ly thân ông vẫn tới lui gia đình bên vợ tìm cách hàn gắn, nhưng bà N không đồng ý; Hiện nay ông xác định mâu thuẫn vợ chồng cũng đã trầm trọng, khó hàn gắn lại được nữa, nhưng ông không đồng ý ký thủ tục thuận tình ly hôn với bà N, mà đề nghị cho thêm cơ hội để đoàn tụ. Trường hợp bà N cương quyết ly hôn thì phải trả lại toàn bộ vàng cưới cho ông và trả hết nợ chung thì ông mới chịu ly hôn.

[2] Xét thấy gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách con người, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Do đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Bà N, ông T xác lập hôn nhân từ năm 2010, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng thời gian dài. Quá trình sống chung, có những lúc chưa thống nhất về quan điểm cuộc sống, về cách ứng xử giao tiếp với nhau, đáng lẽ ra bà N, ông T phải biết tự điều chỉnh hành vi bản thân,

xử sự cho có lý, có tình, cùng góp ý và tôn trọng lẫn nhau để tìm cách giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong cuộc sống vợ chồng một cách tốt đẹp nhất, để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, khi bất hòa xảy ra, vợ, chồng không kiềm chế được hành vi và cách cư xử của bản thân, đã có những lời nói không chuẩn mực, dẫn đến cự cãi, thậm chí xảy ra xô xát, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và dần mất đi.

[3] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,...*”; Điều 21 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau*”. Nhưng bà N, ông T đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau.

[4] Tại các văn bản xác nhận ngày 27-11-2023 và ngày 26-5-2024 của chính quyền địa phương ấp R, xã Đ cung cấp thông tin: Thời gian ông T, bà N sống ly thân thì ông T nhiều lần đến nhà cha mẹ ruột của bà N dùng lời lẽ thô tục mắng chửi bà N, cha mẹ bà N, ông T còn có hành vi đánh đập vợ con, không quan tâm đến gia đình.

[5] Vụ kiện giữa bà N với ông T đã được thụ lý, giải quyết theo Luật Hòa giải, Đối thoại tại Tòa án vào ngày 17-11-2023, Hòa giải viên đã hòa giải đoàn tụ vào các ngày 07-9-2023 và 11-9-2023 nhưng không thành, nên vụ kiện được chuyển sang thụ lý, giải quyết theo luật tố tụng. Sau khi thụ lý tố tụng, Tòa án tiếp tục mời hòa giải đoàn tụ nhiều lần vào các ngày 24-11-2023, 08-3-2024, 17-7-2024 bà N vẫn cương quyết ly hôn, còn ông T không đồng ý và xin đoàn tụ, dẫn đến kết quả hòa giải vẫn không thành. Tại phiên hòa giải ngày 17-7-2024, bản thân ông T cũng có ý kiến xác định khả năng vợ chồng ông không thể nào hàn gắn lại được, nhưng bà N muốn ly hôn thì phải trả lại hết vàng cưới cho ông và trả hết nợ chung thì ông mới đồng ý ly hôn.

[6] Theo Thông báo yêu cầu giao nộp chứng cứ của Tòa án, ông T trực tiếp ký nhận. Nhưng cho đến tại phiên tòa hôm nay, ông T vẫn không cung cấp được chứng cứ chứng minh lời trình bày của ông là có cơ sở và hợp pháp về việc mâu thuẫn vợ chồng giữa ông và bà N chưa đến mức ly hôn, ông cũng không đưa ra được phương hướng đoàn tụ hạnh phúc với bà N.

[7] Từ đó, có cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân giữa bà N với ông T đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Việc ông T trình bày giữa vợ chồng có thể đoàn tụ là không có căn cứ; Ông T xin đoàn tụ không phải vì là người chồng còn tình cảm với người vợ, mà do bà N không trả lại vàng cưới, không trả hết nợ chung nên ông mới không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa, bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, cương quyết ly hôn với ông T. Đối với ông T quá trình tranh tụng ông mới có ý kiến chấp nhận ly hôn với bà N. Xét việc thuận tình ly hôn của hai ông bà phù hợp quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, nên được ghi nhận.

[8] *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị Bích N và ông Nguyễn Minh T có hai người con chung tên Nguyễn Lê Gia B, sinh ngày 13-01-2012 và Nguyễn Lê Đăng

K1, sinh ngày 19-6-2015, hiện đều đang sống chung với bà N. Tại hai bản tự khai cùng ngày 07-9-2023, hai cháu đều nêu nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ trường hợp khi giải quyết cha mẹ ly hôn. Tại phiên tòa, cả bà N và ông T đều thống nhất sau khi ông bà ly hôn thì hai con chung sống với mẹ. Nên cần xử giao cháu B và cháu K1 cho bà N được quyền nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của hai con chung. Vì bà N chưa đặt ra yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] *Về tài sản chung*: Đối với bà Nguyễn Thị Bích N không tranh chấp về tài sản chung. Đối với ông Nguyễn Minh T quá trình giải quyết vụ án mặc dù Tòa án đã có giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và thông báo giao nộp chứng cứ về việc có tranh chấp thì ông phải làm đơn khởi kiện, nộp chứng cứ chứng minh và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn nộp theo luật định), thì mới có cơ sở Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu của ông. Nhưng cho đến ngày Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, thì ông T vẫn không có đơn khởi kiện tranh chấp tài sản chung, nên không có cơ sở xem xét giải quyết.

[10] *Về nợ chung phải thu*: Do bà Nguyễn Thị Bích N và ông Nguyễn Minh T cùng thống nhất xác định không ai nợ chung của ông bà, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[11] *Về nợ chung phải trả*: Theo Điều 6 và Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chứng minh là nghĩa vụ của các bên đương sự. Giữa Ngân hàng TMCP Đ với bà Nguyễn Thị Bích N và ông Nguyễn Minh T cùng thống nhất xác định có việc Ngân hàng cho bà N, ông T vay số tiền 40.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/7597826/ HĐTD ngày 09-3-2022 và bà N, ông T thừa nhận hiện còn nợ số tiền này cùng tiền lãi phát sinh, nên đây là sự thật. Nay Ngân hàng yêu cầu bà N, ông T phải trả nợ tổng cộng gốc lãi tính đến ngày 01-8-2024 là 48.797.203 đồng, yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh từ ngày 02-8-2024 đến khi trả hết nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng vay; Trường hợp không trả hoặc chậm trả nợ thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi quyền sử dụng đất đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017/7597826/HĐBĐ ngày 05-7-2017, đối với thửa đất số 861, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.081m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 093472, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14-11-2012 cho hộ ông Nguyễn Minh T đứng tên. Thể hiện theo hồ sơ hộ khẩu gia đình số 152 được cơ quan Công an cấp ngày 19-10-2011, thì tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất năm 2012, trong hộ của ông T gồm có ông T chủ hộ, vợ là bà N và 02 con là cháu B, cháu K1, nên thửa đất số 861 là tài sản chung của vợ chồng ông bà. Ông T, bà N cùng ký tên đồng ý xác lập hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017/7597826/HĐBĐ thế chấp tài sản cho Ngân hàng và hợp đồng được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Đ cùng ngày 05-7-2017. Xét việc thế chấp tài sản giữa các bên được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 317 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên hợp đồng thế chấp này là

hợp pháp. Bà N đồng ý cùng với ông T liên đới trả nợ cho Ngân hàng, trường hợp không trả được nợ thì đồng ý phát mãi tài sản thế chấp; Đối với ông T cho rằng bà N ly hôn với ông thì phải trả toàn bộ số nợ Ngân hàng. Nhưng giao dịch vay nợ này được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà N với ông T và nhằm phục vụ mục đích chung của gia đình, nên ông bà phải có trách nhiệm liên đới trả nợ. Việc Ngân hàng kiện yêu cầu ông T, bà N cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ, trường hợp ông bà không trả hoặc chậm trả nợ thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là có căn cứ, phù hợp quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự, nên được chấp nhận.

Đối với 03 khoản nợ mà bà N, ông T vay qua app điện thoại gồm nợ Ngân hàng F 50.000.000 đồng, nợ Ngân hàng S 40.000.000 đồng, nợ Ngân hàng M 30.000.000 đồng. Mặc dù đã được Tòa án giải thích pháp luật và yêu cầu giao nộp chứng cứ, nhưng ông T, bà N không cung cấp được thông tin địa chỉ của các Ngân hàng này, cũng như chứng từ giao dịch vay mượn tiền. Các tổ chức tín dụng này không có thủ tục khởi kiện tại Tòa. Nên Tòa án không có cơ sở xem xét giải quyết trong cùng vụ án. Dành cho các đương sự khởi kiện thành vụ án khác nếu có tranh chấp yêu cầu.

[12] *Về án phí sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị Bích N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm không giá ngạch là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà N và ông Nguyễn Minh T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 5% trên số nợ phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ. Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng được chấp nhận, nên Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[13] Xét quan điểm của Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 246, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 19, 21, 27, 29, 33, 37, 51, 53, 54, 55, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 280, 299, 317, 320, 323, 351, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích N và ông Nguyễn Minh T thuận tình ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Lê Gia B, sinh ngày 13-01-2012 và Nguyễn Lê Đăng K1, sinh ngày 19-6-2015 cho bà Nguyễn Thị Bích N tiếp

tục nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của hai con chung là muốn được sống chung với mẹ.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị Bích N chưa đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Bích N và ông Nguyễn Minh T không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung:

Nợ chung phải thu: Bà Nguyễn Thị Bích N và ông Nguyễn Minh T thống nhất xác định không ai nợ ông bà, không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nợ chung phải trả: Bà Nguyễn Thị Bích N và ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ theo hợp đồng tín dụng số 01/2022/7597826/HĐTD ngày 09-3-2022 tổng số tiền tính đến ngày 01-8-2024 là 48.797.203đ (Bốn mươi tám triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm lẻ ba đồng). Trong đó: Nợ gốc là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng); Nợ lãi là 8.797.203đ (Tám triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm lẻ ba đồng).

Kể từ ngày 02-8-2024, bà Nguyễn Thị Bích N và ông Nguyễn Minh T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 01/2022/7597826/HĐTD ngày 09-3-2022 cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ gốc cho Ngân hàng TMCP Đ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà người vay vốn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng đã cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Bích N và ông Nguyễn Minh T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ, thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo của khoản tiền vay để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017/7597826/HĐBĐ ngày 05-7-2017, được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Đ cùng ngày. Khi này buộc ông T, bà N giao quyền sử dụng đất đã thế chấp cho Ngân hàng để xử lý theo quy định pháp luật. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất thửa số 861, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.081m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 093472, được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14-11-2012 cho hộ ông Nguyễn Minh T đứng tên.

Dành cho các đương sự quyền khởi kiện vụ án dân sự khác nếu có tranh chấp đối với các khoản nợ chung mà bà Nguyễn Thị Bích N, ông Nguyễn Minh T còn nợ của Ngân hàng F 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), nợ của Ngân hàng S 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), nợ của Ngân hàng M 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

5. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bích N phải chịu 1.520.000đ (Một triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số 0017921 ngày 19-10-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long. Nên bà N còn phải nộp thêm 1.220.000đ (Một triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) tiền án phí.

Ông Nguyễn Minh T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.220.000đ (Một triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Đ 1.470.000đ (Một triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003247 ngày 24-4-2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long thu.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Đại Phước;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Thảo